



# TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH CẮT GIẢM THUẾ TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO FTA ĐẾN KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU THEO NGÀNH HÀNG: TRƯỜNG HỢP TỈNH ĐỒNG NAI

## The impact of tariff reduction policy under the Free Trade Agreement on export-import volumes by product lines: The case of Dong Nai province

Nguyễn Thị Ngọc Diệp<sup>1</sup>, Bùi Văn Thụy<sup>2,\*</sup>, Nguyễn Đức Vinh<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Khoa Sau Đại Học; Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai, Việt Nam

<sup>2</sup>Khoa Tài chính – Kế toán; Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai, Việt Nam

<sup>3</sup>Cục Hải Quan Đồng Nai, Việt Nam

**TÓM TẮT.** Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của chính sách cắt giảm thuế trong hiệp định thương mại tự do FTA đến kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn 2010 – 2015. Nghiên cứu sử dụng số liệu của 30 mặt hàng xuất nhập khẩu (XNK) của các doanh nghiệp trên địa bàn Đồng Nai xuất nhập khẩu qua 11 quốc gia có ký Hiệp định thương mại tự do (FTA - Free trade agreement) với Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động của FTA thông qua các biến giả (AFTA, ACFTA, AKFTA, AJCEP) trong mô hình tác động đến kim ngạch xuất nhập khẩu có sự khác biệt giữa các ngành hàng. Kết quả nghiên cứu cũng đã đưa ra một số khuyến nghị đối với các nhà làm chính sách, các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu nhằm đưa ra các chính sách quản lý phù hợp, cũng như giúp nâng cao hiệu quả hoạt động XNK của các doanh nghiệp.

**TỪ KHOÁ:** Cắt giảm thuế; FTA; xuất nhập khẩu; Đồng Nai

**ABSTRACT.** This study examines the impact of the tax cuttlemnt policy in the Free Trade Agreement (FTA) on import-export turnover of Dong Nai province in the 2010-2015 period. The study used data from 30 export items export of enterprises in the area of Dong Nai import and export through 11 countries signed a free trade agreement with Vietnam. Research results show that the effect of FTAs through dummy variables (AFTA, ACFTA, AKFTA, AJCEP) in the model of impact on export turnover is different between sectors. The study also provides some recommendations for policy makers and import-export enterprises to develop appropriate management policies as well as to improve the efficiency of export- import activities of the business.

**KEYWORDS:** Tax reduction; FTA, Import-Export; Dong Nai

### 1. GIỚI THIỆU

Trong công cuộc đổi mới những thập kỷ gần đây, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về mặt kinh tế xã hội: kinh tế tăng trưởng ở mức cao, ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển thương mại, mở rộng đầu tư, góp phần xóa đói giảm nghèo hiệu quả. Việt Nam đã và đang tham gia một cách tích cực vào các tiến trình hội nhập quốc tế thông qua việc ký kết các FTA. Cam kết về mở cửa thị trường là một trong các nội dung quan trọng trong hầu hết các FTA mà Việt Nam đã ký kết.

Trong hầu hết các FTA mà Việt Nam đã ký kết thì mức độ tự do hóa trung bình khoảng 90% số dòng thuế, trừ Hiệp định ASEAN (ATIGA) là Hiệp định nội khối với mức cam kết tự do hóa gần 100%. Mức độ tự do hóa cuối cùng trong các FTA khác dự kiến đạt khoảng 90% số dòng thuế với thuế suất cuối cùng về 0% vào các thời điểm khác nhau tùy từng FTA. FTA hoàn thành lộ trình sớm nhất là ATIGA (2018), tiếp đó là ACFTA (2020) và AKFTA (2021). Một số mặt hàng mà Việt Nam không cam kết xóa bỏ thuế trong hầu hết các Hiệp định FTA chiếm khoảng từ 5-7% như: thuốc lá, rượu bia, xăng dầu, ô tô, một số linh kiện và phụ tùng ô tô, một số mặt hàng sắt thép, các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan (đường, trứng, thuốc lá) và các mặt hàng an ninh quốc phòng (vũ khí, thuốc nổ...).

Nằm trong vùng tiếp giáp với miền Trung Nam Bộ và Tây Nguyên, gần Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai là tỉnh có vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng thuận lợi cho giao lưu, hội nhập, thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế. Vị trí địa lý thuận lợi đã cho phép Đồng Nai phát

triển các KCN và thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài tăng dần qua các năm. Hiện nay, Đồng Nai có 30 khu công nghiệp và 33 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, môi trường đầu tư thông thoáng. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2015 (giá 1994) là 63.803,6 tỷ đồng, tăng 11,75% so với cùng kỳ.

Qua Bảng 1 và 2 cho thấy kim ngạch XNK của tỉnh Đồng Nai từ 2010 – 2015 với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 12%, trong khi đó tốc độ tăng trưởng kim ngạch XNK với các nước có tham gia hiệp định thương mại tự do FTA là 24% (gấp 02 lần), là do ảnh hưởng của chính sách cắt giảm thuế quan theo các FTA đã thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu. Tuy nhiên, đến năm 2015, số liệu kim ngạch nhập khẩu từ các nước có quan hệ FTA với Việt Nam có chiều hướng giảm, chỉ đạt 92% so với cùng kỳ 2014.

**Bảng 1.** Kim ngạch XNK từ năm 2010 đến 2015 của tỉnh Đồng Nai (ĐVT: tỷ USD)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Xuất khẩu</b>	6,44	8,10	8,97	10,07	11,85	12,71
<b>Nhập khẩu</b>	6,86	8,38	8,44	9,32	10,40	10,29
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,30</b>	<b>16,48</b>	<b>17,41</b>	<b>19,39</b>	<b>22,25</b>	<b>23,00</b>

(Nguồn: Cục Hải quan Đồng Nai-2015)

Received: April, 3<sup>rd</sup>, 2018

Accepted: May, 31<sup>st</sup>, 2018

\*Corresponding author.

E-mail: thuybvt@gmail.com

**Bảng 2.** Tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch và tốc độ tăng trưởng kim ngạch với các nước có FTA từ 2010 – 2015 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Năm	Tổng kim ngạch XNK		Tổng kim ngạch XNK với các nước có FTA	
	Kim ngạch	Năm sau so với năm trước	Kim ngạch	Năm sau so với năm trước
2010	13,31		6,85	
2011	16,48	124%	14,60	213%
2012	17,40	106%	14,33	98%
2013	19,39	111%	16,01	112%
2014	22,25	115%	17,14	107%
2015	23,00	103%	15,70	92%
<b>Cộng</b>	<b>111,83</b>	<b>112%</b>	<b>84,61</b>	<b>124%</b>

(Nguồn: Cục Hải quan Đồng Nai-2015)

**Bảng 3.** Kim ngạch nhập khẩu 2015 so 2014 từ các nước có FTA phân theo ngành hàng

Mặt hàng	T. suất MFN (%)	T. suất AFTA (%)	Kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)	2015/2014 (%)
Hàng dệt, may	12	8	25,83	117
Hàng thủy sản	22	1,8	65,64	100
Giày dép các loại	20	0,6	194,78	135
Máy vi tính, điện tử	8	1,8	660,06	108
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1	0,08	19,71	148
Gạo	40	0	-	
Gỗ và sản phẩm gỗ	20	1,4	170,3	111
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	5	1	1.073,54	114
Than đá	0	0	106,19	111
Xăng dầu các loại	20	8	342,63	54
Cao su và sản phẩm cao su	3	0,9	137,93	93
Phương tiện vận tải và phụ tùng	20	5	160,67	102
Dây điện và dây cáp điện	15	2,9	55,93	96
Chất dẻo và sản phẩm chất dẻo	3	1	1.175,32	93
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	20	5	4,96	164
Sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép	10	1	1.012,54	90
Hàng rau quả	10	0,08	78,75	114
Quặng và khoáng sản	10	2,5	9,16	57
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	25	3,4	3,89	188
Giấy và các SP từ giấy	15	3,6	175,97	117
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	35	3	19,88	121
Hóa chất và SP hóa chất	3	0,3	992,65	89
Sản phẩm gốm, sứ	10	3,2	18,22	102
Sản phẩm mây, tre, cói..	15	10	0,1	97
<b>Tổng</b>	<b>8</b>	<b>1,5</b>	<b>6.504,66</b>	<b>95</b>

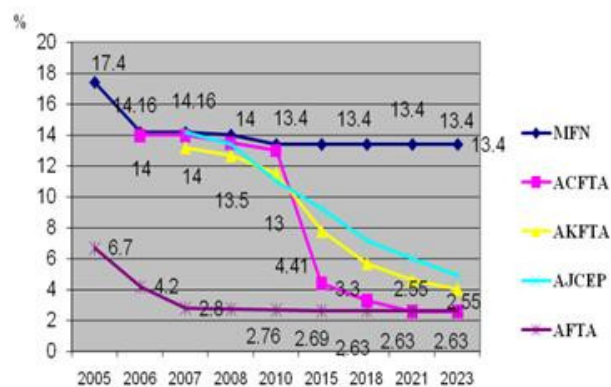
(Nguồn: Cục Hải quan Đồng Nai-2015)

## 2. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH CẮT GIẢM THUẾ TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTA) VÀ CÁC NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

### 2.1 Các Hiệp định thương mại tự do Asean+

Hiệp định về Thương mại hàng hóa đã được ASEAN và Hàn Quốc thống nhất đàm phán dựa trên cơ sở Hiệp định về Thương mại Hàng hóa đã được ký kết trước đó giữa ASEAN và Hàn Quốc. Hiệp định ACFTA được ký kết ngày 29/11/2004 tại Viêng Chăn, Lào. Theo thỏa thuận, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các nước bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế từ 1/7/2005. ASEAN và Nhật Bản đã đàm phán và ký kết Hiệp định AJCEP vào ngày 3/4/2008, Hiệp định chính thức có hiệu lực từ ngày 15/08/2008. Về Lộ trình cắt giảm thuế quan cụ thể: (i) Danh mục NT: Nhật Bản: Gồm 92% số dòng thuế và giá trị thương mại, trong đó 88% số dòng thuế đạt 0% vào năm 2007 và 90% số dòng thuế đạt 0% vào 2013; ASEAN-6: 90% số dòng thuế đạt 0% vào 2013, căn cứ vào cam kết EPA song phương; Việt Nam: 90% số dòng thuế đạt 0% trong 15 năm (2023); (ii) Danh mục SL: Thuế cuối cùng 5% vào 2018 (xác định theo các cam kết EPA song phương); (iii) Danh mục HSL: Thuế cuối cùng 50%; (iv) Danh mục loại trừ: Không cam kết giảm thuế. Về cơ bản, các cam kết thuế của ta và Nhật Bản trong Hiệp định AJCEP không như trong Hiệp định song phương giữa ta và Nhật Bản (VJEP). CEPT là một thỏa thuận chung giữa các nước thành viên ASEAN về giảm thuế quan trong nội bộ ASEAN xuống còn từ 0 - 5%, đồng thời loại bỏ tất cả các hạn chế về định lượng và các hàng rào phi quan thuế trong vòng 10 năm, bắt đầu từ 1/1/1993 và hoàn thành vào 1/1/2003.

Nhìn chung, lộ trình cắt giảm thuế của Việt Nam trong một số FTA được thể hiện qua Đồ thị 1 sau :



(Nguồn: Cục Hải Quan Đồng Nai)

**Đồ thị 1.** Tốc độ cắt giảm thuế của Việt Nam trong một số FTA tiêu biểu

### 2.2 Các nghiên cứu có liên quan

Có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế trong hiệp định thương mại tự do FTA đến kim ngạch XNK như: Nguyễn Tiến Dũng (2011) nghiên cứu về tác động của khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam cho thấy sự gia tăng của dòng vốn đầu tư nước ngoài có thể mang lại những lợi ích đáng kể, bên cạnh những lợi ích của tự do hóa thương mại. Tuy nhiên những lợi ích có được từ sự gia tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Hàn Quốc tới Việt Nam có được nhờ hiệp định thương mại tự do chưa được đề cập tới. Misa Okabe (2013) nghiên cứu về tác động của AFTA đối với thương mại nội khối AFTA sử dụng mô hình lực hấp dẫn ở cấp độ sản phẩm, lý thuyết

dựa trên mô hình lực hấp dẫn của Anderson và Van Wincoop (2004). Kết quả cho thấy việc loại bỏ thuế quan theo CEPT đã tăng nhập khẩu và xuất khẩu trong khu vực AFTA trong một loạt các sản phẩm. Xóa bỏ thuế quan tạo điều kiện cho xuất khẩu của khu vực nông sản và nguyên liệu chế biến, trong khi nó thúc đẩy nhập khẩu máy móc thiết bị điện và ô tô, mà mạng lưới sản xuất khu vực đã được thiết lập.

Nguyễn Bình Dương (2014) phân tích những tác động tạo ra thương mại và chuyển hướng thương mại trong tương lai (Việt Nam - EU FTA), sử dụng các lý thuyết về tạo thương mại và chuyển hướng thương mại và mô hình lực hấp dẫn để đánh giá tác động của EVFTA về phúc lợi đất nước. Kết quả cho thấy có mối quan hệ tiêu cực giữa các mức thuế suất và thương mại song phương VN-EU. Misa Okabe (2015) sử dụng mô hình lực hấp dẫn để ước tính tác động của năm ASEAN +1 FTA về thương mại hàng hóa theo ngành ở Đông Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu ứng sáng tạo thương mại được tìm thấy ở nhiều nước nhập khẩu vật tư công nghiệp, hàng hóa vốn, hàng hoá tiêu thụ theo ACFTA, nhập khẩu vật tư công nghiệp và các loại nhiên liệu và dầu nhờn theo AFTA, và nhập khẩu thực phẩm và đồ uống dưới AANZFTA, ACFTA, đặc biệt, làm tăng nhập khẩu của tất cả các nước thành viên của các thành viên trong trường hợp hàng hóa tiêu thụ. Đặc biệt, nó kích thích thương mại giữa các quốc gia mới nổi.

Nguyễn Hồng Sơn (2015) chỉ ra rằng hội nhập thương mại với Hàn Quốc có tác động tích cực trong khi các hiệp định mới được ký kết như Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia - New Zealand, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản có tác động chưa rõ nét đến thương mại của Việt Nam.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1 Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực vì có ưu điểm là có thể đưa ra những đánh giá kinh tế lượng về tác động đối với thương mại của một FTA đã được triển khai rộng rãi, thông qua việc sử dụng số liệu quá khứ, với mô hình hồi quy OLS và phần mềm xử lý dữ liệu Eview 8.0. Mô hình toán đối với mô hình nhập khẩu đề xuất như sau:

$$\begin{aligned} \ln(\text{IM}_j) = & G + \beta_1 \ln(\text{GDP}_i^t * \text{GDP}_j^t) + \beta_2 \ln(\text{GDPPC}_i^{t*} \text{GDPPC}_j^t) \\ & + \beta_3 \ln(\text{INCOMGAP}) + \beta_4 \ln(\text{DIST}_{ij}) + \beta_5 \ln(\text{REER}_{ijt}) \\ & + \alpha_1 \text{AFTA} + \alpha_2 \text{ACFTA} + \alpha_3 \text{AKFTA} + \alpha_4 \text{AJCEP} + U_i \end{aligned} \quad (1)$$

Đối với mô hình xuất khẩu

$$\begin{aligned} \ln(\text{EX}_j) = & G + \beta_1 \ln(\text{GDP}_i^t * \text{GDP}_j^t) + \beta_2 \ln(\text{GDPPC}_i^{t*} \text{GDPPC}_j^t) \\ & + \beta_3 \ln(\text{INCOMGAP}) + \beta_4 \ln(\text{DIST}_{ij}) + \beta_5 \ln(\text{REER}_{ijt}) \\ & + \alpha_1 \text{AFTA} + \alpha_2 \text{ACFTA} + \alpha_3 \text{AKFTA} + \alpha_4 \text{AJCEP} + U_i \end{aligned} \quad (2)$$

**Trong đó:**

$\text{GDP}_i^t * \text{GDP}_j^t$  : là tích của GDP Việt Nam (nước i) với GDP của nước đối tác (nước j) tại năm t;  $\text{GDPPC}_i^{t*} \text{GDPPC}_j^t$  : là tích của GDP bình quân đầu người của Việt Nam (nước i) với nước đối tác thương mại (nước j) tại năm t; INCOMEGAP là chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa Việt Nam và các đối tác thương mại j;  $\text{DIST}_{ij}$  là khoảng cách từ Việt Nam (nước i) đến nước đối tác thương mại (nước j) được chuẩn hóa cho dân số;  $\text{REER}_{ijt}$  là tỷ giá hối đoái thực hiệu quả giữa Việt Nam (nước i) và nước đối tác thương mại (nước j) tại năm t; AFTA, ACFTA, AKFTA, AJCEP là các biến giả đo lường tác động của các khu vực thương mại tự do tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam (nhận giá trị là 1 nếu là AFTA, ACFTA, AKFTA, AJCEP và

ngược lại là 0).

#### 3.2 Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu được lưu trữ tại Cục Hải quan Đồng Nai; Dữ liệu về các chỉ số tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người (GDPPC) tác giả lấy từ nguồn cơ sở dữ liệu của Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai. Dữ liệu về khoảng cách từ Việt Nam đến nước j ( $\text{DIST}_{ij}$ ) và tỷ giá hối đoái thực hiệu quả giữa Việt Nam và nước đối tác j được tác giả lấy từ Ngân hàng nhà nước tại website [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn).

**Bảng 3.** Bảng thống kê mô tả đối với mô hình nhập khẩu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Ln(IM)	1980	13,7843	3,1971	9,210	20,723
Ln(GDP <sub>i</sub> <sup>t</sup> * GDP <sub>j</sub> <sup>t</sup> )	1980	11,5668	1,3081	9,5465	14,344
Ln(GDPPC <sub>i</sub> <sup>t*</sup> GDPPC <sub>j</sub> <sup>t</sup> )	1980	16,7952	1,2661	14,405	18,542
Ln(INCOMEGAP)	1980	8,9006	1,8364	3,1354	10,933
Ln(DIST)	1980	7,8290	0,7833	6,6147	9,101
Ln(REER)	1980	6,6805	2,8213	0,4446	9,989
AFTA	2135	0,1008	0,1233	0	1
ACFTA	2135	0,3862	0,1887	0	1
AKFTA	2135	5,9036	0,5817	0	1
AJCEP	2135	1,1274	0,2132	0	1

(Nguồn: Kết quả phân tích từ Eview 8.0)

**Bảng 4.** Bảng thống kê mô tả đối với mô hình xuất khẩu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Ln(EX)	1980	14,338	2,0182	9,2103	19,915
Ln(GDP <sub>i</sub> <sup>t</sup> * GDP <sub>j</sub> <sup>t</sup> )	1980	11,566	1,3081	9,5465	14,344
Ln(GDPPC <sub>i</sub> <sup>t*</sup> GDPPC <sub>j</sub> <sup>t</sup> )	1980	16,795	1,2661	14,405	18,542
Ln(INCOMEGAP)	1980	8,9006	1,8364	3,1354	10,933
Ln(DIST)	1980	7,8290	0,7833	6,6147	9,1011
Ln(REER)	1980	6,6805	2,8213	0,4446	9,9896
AFTA	2135	0,4545	0,4980	0	1
ACFTA	2135	0,0909	0,2875	0	1
AKFTA	2135	0,0909	0,2875	0	1
AJCEP	2135	0,0909	0,2875	0	1

(Nguồn: Kết quả phân tích từ Eview 8.0)

### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 4.1 Phân tích tương quan và các kiểm định

Hệ số tương quan được sử dụng để kiểm tra khả năng có thể xuất hiện đa cộng tuyến giữa các biến số, kết quả cho thấy giữa các cặp biến không có trường hợp nào vượt quá 0,8, độ lớn của các hệ số tương quan chỉ ra rằng không có khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy. Nghiên cứu cũng thực hiện các kiểm định đối với tất cả các ngành hàng như: kiểm định đa cộng tuyến đều có hệ số VIF < 10, các chỉ số Durbin-Watson đều cho thấy không có sự tự tương quan trong các mô hình, các giá trị Prob.(F-statistic) đều nhỏ hơn 0,010 cho thấy các mô hình nghiên cứu xây dựng là phù hợp.

### 4.2 Kết quả hồi quy ảnh hưởng của chính sách cắt giảm thuế theo tổng thể

Kết quả mô hình hồi quy ảnh hưởng của chính sách cắt giảm thuế trong FTA đến kim ngạch nhập khẩu tỉnh Đồng Nai được thể hiện qua Bảng 5.

Kết quả hồi quy ảnh hưởng của chính sách cắt giảm thuế trong FTA đến kim ngạch xuất khẩu (EX) của tỉnh Đồng Nai, trong kết quả này có biến  $\ln(\text{REER})$ ,  $\ln(\text{GDPPC}_i^t * \text{GDPPC}_j^t)$  không có ý nghĩa thống kê đã được loại bỏ trong 2 lần chạy mô hình trước, kết quả cuối cùng được thể hiện qua Bảng 6.

**Bảng 5.** Kết quả hồi quy mô hình nhập khẩu

Variable	Coeff	Std. Err	t-Statistic	Prob.
C	39,993	4,8133	8,3088	0,0000
$\ln(\text{GDPit} * \text{GDPjt})$	0,2149	0,1454	1,4775	0,1397
$\ln(\text{GDPPC}_i^t * \text{GDPPC}_j^t)$	0,3490	0,1817	1,9208	0,0549
$\ln(\text{INCOMEGAP})$	0,1032	0,0749	1,3763	0,1689
$\ln(\text{DIST})$	-4,0675	0,5553	-7,3237	0,0000
$\ln(\text{REER})$	-0,2853	0,1041	-2,7397	0,0062
AFTA	-4,8446	1,1150	-4,3448	0,0000
ACFTA	2,6813	0,5670	4,7282	0,0000
AKFTA	1,3528	0,9266	1,4599	0,1445
AJCEP	1,2266	0,6234	1,9675	0,0493

(Nguồn: Kết quả phân tích từ Eview 8.0)

**Bảng 6.** Kết quả hồi quy mô hình xuất khẩu

Variable	Coeff	Std. Err	t-Statistic	Prob.
C	9,3264	2,7971	3,3342	0,0009
$\ln(\text{GDPit} * \text{GDPjt})$	0,5655	0,0481	11,754	0,0000
$\ln(\text{INCOMEGAP})$	0,0656	0,0400	1,6384	0,1015
$\ln(\text{DIST})$	-0,4030	0,3131	-1,2870	0,1982
AFTA	1,5686	0,5627	2,7873	0,0054
ACFTA	0,8709	0,3970	2,1937	0,0284
AKFTA	1,6044	0,3845	4,1717	0,0000
AJCEP	1,1429	0,3778	3,0248	0,0025

(Nguồn: Kết quả phân tích từ Eview 8.0)

### 4.3 Kết quả hồi quy mô hình kim ngạch nhập khẩu theo ngành hàng

Theo mô hình nghiên cứu (1) và (2) đã đề xuất gồm 9 biến đã cho kết quả các yếu tố ảnh hưởng tại bảng 5 và 6, tuy nhiên phân này nhóm tác giả chỉ trình bày kết quả phân tác động của FTA thông qua các biến giả (AFTA, ACFTA, AKFTA, AJCEP) theo 30 mặt hàng XNK của các doanh nghiệp trên địa bàn Đồng Nai qua 11 quốc gia có ký FTA với Việt Nam. Kết quả thể hiện qua Bảng 8 và 9.

**Bảng 7.** Kết quả hồi quy mô hình nhập khẩu theo ngành hàng

Mặt hàng	Hệ số	AFTA	ACFTA	AKFTA	AJCEP
Cao su	P-value	0,009***	0,0032***		
	Hệ số	-9,380	5,5018		
Chất dẻo nguyên liệu	P-value	0,0008***	0,1283*		
	Hệ số	-	1,5379		
Dây điện và dây cáp điện	P-value		0,0235**		0,0756*
	Hệ số		5,0515		4,2009
	P-value	0,0072		0,1182	

Giấy các loại	Hệ số	-10,14		-4,686	
	P-value	0,1526*	0,052**		
Gỗ và sản phẩm gỗ	Hệ số	-9,165	6,6315		
	P-value		0,0674*	0,0912*	0,0784*
Hàng điện gia dụng và linh kiện	Hệ số		4,5787	6,8976	4,8393
	P-value	0,0006***		0,0004***	0,0013***
Hàng hóa khác	Hệ số	-4,741		-3,882	-2,4661
	P-value	0,0039***	0,0938*		
Hóa chất	Hệ số	-	3,0308		
	P-value		0,0000***		0,1525*
Linh kiện và phụ tùng xe máy	Hệ số		7,1108		2,0321
	P-value		0,1115*		0,027**
Linh kiện, phụ tùng ô tô	Hệ số		4,8730		7,4889
	P-value	0,0829*	0,0000***	0,0002***	0,0000***
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	Hệ số	1,5828	2,5952	2,8394	2,1993
	P-value	0,0000***	0,0000***	0,0000***	0,0000***
Máy vi tính, linh kiện điện tử	Hệ số	5,4441	6,0186	9,5380	8,7050
	P-value	0,0000***	0,0979*	0,0353**	0,1305*
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Hệ số	-	1,9913	-3,968	-1,9043
	P-value	0,0513**			
Sản phẩm hóa chất	Hệ số	-8,579			
	P-value	0,1252*	0,0003***	0,0003***	0,0000***
Sản phẩm từ cao su	Hệ số	-	3,0796	4,2237	4,2819
	P-value	0,0000***	0,0002***		0,0523*
Sản phẩm từ chất dẻo	Hệ số	-9,630	4,2177		2,0403
	P-value	0,0225**	0,0869*		
Sản phẩm từ dầu mỏ khác	Hệ số	-7,827	3,2496		
	P-value		0,0028***		
Sản phẩm từ giấy	Hệ số		5,2824		
	P-value	0,0000***	0,0000***		0,0000***
Sản phẩm từ kim loại thường khác	Hệ số	-	2,5199		3,0186
	P-value	0,0303**	0,1092*		
Sản phẩm từ sắt thép	Hệ số	-	2,1449		
	P-value	0,0789*			
Sắt thép các loại	Hệ số	-			
	P-value		0,149*	0,0503*	
Thức ăn gia súc & nguyên liệu	Hệ số		-2,8664	5,600	
	P-value	0,1141*			
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	Hệ số	-7,129			

Vải các loại	P-value	0,135*	0,1311*		
	Hệ số	-8,731	4,7588		
Xăng dầu các loại	P-value	0,0000***			
	Hệ số	-			
Xơ, sợi dệt các loại	P-value	0,0145**			
	Hệ số	-			
Khí đốt hóa lỏng	P-value		0,0709*		
	Hệ số		5,8226		
Nguyên phụ liệu thuốc lá	P-value		0,0301**	0,0000***	0,0000***
	Hệ số		2,1128	6,4047	4,6391

Với kết quả trên, cho thấy chính sách cắt giảm thuế trong FTA, về cơ bản thể hiện sự phù hợp với thực tiễn và nghiên cứu trước đây. Các ngành hàng làm giảm kim ngạch nhập khẩu chủ yếu rơi vào các nước Asean (AFTA) đối với ngành Hóa chất, Cao su với nguyên nhân không phải do chính sách giảm thuế trong FTA không có tác động tăng đến kim ngạch nhập khẩu, mà là do giá cả của thị trường biến động mạnh (sản phẩm có nguồn gốc từ dầu mỏ có giá giảm mạnh) kéo theo làm giảm kim ngạch nhập khẩu.

**Bảng 8.** Kết quả hồi quy mô hình xuất khẩu theo ngành hàng

Mặt hàng	Hệ số	AFTA	ACFTA	AKFTA	AJCEP
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	P-value	0,0000***	0,0008***	0,0000***	
	Hệ số	3,4029	1,4570	2,5311	
Cao su	P-value	0,0306**	0,016**	0,0135**	
	Hệ số	2,0061	1,3409	1,8171	
Chất dẻo nguyên liệu	P-value			0,0194**	
	Hệ số			-1,7372	
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	P-value	0,0002***	0,0141**	0,0003***	
	Hệ số	2,7605	0,9979	2,0869	
Dây điện và dây cáp điện	P-value	0,0003***	0,0093***	0,0064***	
	Hệ số	4,4227	1,8492	2,5314	
Gỗ và sản phẩm gỗ	P-value	0,0006***		0,0002***	0,0018***
	Hệ số	6,1322		5,3892	3,007
Hàng hóa khác	P-value		0,0081***	0,0004***	0,0352**
	Hệ số		-1,4759	2,626	1,0631
Hàng rau quả	P-value	0,1388*			
	Hệ số	5,0522			
Hàng thủy sản	P-value	0,0002***	0,0000***	0,0000***	0,0000***
	Hệ số	3,4481	2,6089	3,7527	4,3349
Hóa chất	P-value			0,0493**	0,0000***
	Hệ số			3,5559	7,2767
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện	P-value				0,0889*
	Hệ số				3,8927
Quặng khoáng sản khác	P-value	0,1119*			
	Hệ số	3,4230			
Sản phẩm hóa chất	P-value				0,0609*
	Hệ số				4,0067
Sản phẩm từ cao su	P-value	0,0000***	0,0001***	0,0000***	0,0000***
	Hệ số	3,2762	1,204	3,5337	4,8884

Sân phẩm từ chất dẻo	P-value	0,0014***		0,0512**	0,0000***
	Hệ số	2,9003		1,3654	2,126
Sân phẩm từ sắt thép	P-value	0,023**	0,0108**	0,0162**	
	Hệ số	5,8848	-3,3952	5,1086	
Sắt thép các loại	P-value	0,0209**			0,0022***
	Hệ số	-3,2577			-2,395
Xăng dầu các loại	P-value	0,0209**			0,0022***
	Hệ số	-3,2577			-2,395
Xơ, sợi dệt các loại	P-value	0,0000***	0,0138**		0,0266**
	Hệ số	-6,663	1,9330		-1,585
Hạt điều	P-value		0,0000***		
	Hệ số		3,0017		
Giày dép các loại	P-value	0,0000***	0,0000***	0,0000***	0,0000**
	Hệ số	3,4818	1,1558	4,4391	1,8225
Hàng dệt, may	P-value	0,0001***		0,0000***	0,0000***
	Hệ số	2,6204		2,8711	1,9502
Sản phẩm gốm, sứ	P-value	0,0151**	0,0000***	0,0057**	
	Hệ số	2,4724	-3,3795	2,2245	
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	P-value	0,0000***	0,107*	0,0000***	0,0308**
	Hệ số	4,0550	0,6115	2,9389	0,7577
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	P-value	0,0254**		0,0427**	0,0069***
	Hệ số	4,5273		3,3443	2,9907
Cà phê	P-value	0,0000***	0,1061*	0,0001***	0,0944*
	Hệ số	6,6984	-1,292	4,370	1,226

Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \* tương ứng với các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% và 15%.

(Nguồn: Kết quả phân tích từ Eview 8.0)

Với kết quả trên, cho thấy chính sách cắt giảm thuế trong FTA, về cơ bản thể hiện sự phù hợp với thực tiễn và nghiên cứu trước đây. Các ngành hàng làm giảm kim ngạch nhập khẩu chủ yếu rơi vào các nước Asean (AFTA) đối với ngành Hóa chất, Cao su với nguyên nhân không phải do chính sách giảm thuế trong FTA không có tác động tăng đến kim ngạch nhập khẩu, mà là do giá cả của thị trường biến động mạnh (sản phẩm có nguồn gốc từ dầu mỏ có giá giảm mạnh) kéo theo làm giảm kim ngạch nhập khẩu. Đối với mặt hàng xăng dầu các loại, trong năm 2015 có sự tác động của chính sách nhập khẩu xăng dầu của nhà nước. Đối với mặt hàng sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép, có nguyên nhân can thiệp của chính sách bảo hộ hàng sản xuất trong nước, theo đó khi doanh nghiệp nhập khẩu mặt hàng này phải chịu thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, làm giảm kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này xuống và chỉ đạt 90% so với năm 2014.

ACFTA thể hiện tác động tích cực đến thương mại tỉnh Đồng Nai từ 2010-2015. Hệ số của ACFTA mang dấu dương trong cả 02 mô hình nhập khẩu và xuất khẩu. Đối với mô hình nhập khẩu, có đến 20/30 mặt hàng có tác động mạnh đến kim ngạch nhập khẩu, với hệ số hồi quy của biến này trong mô hình nhập khẩu lên đến 2,68. Trong khi đó đối với mô hình xuất khẩu chỉ có 10 trong 30 mặt hàng nghiên cứu là có tác động đến kim ngạch xuất khẩu nhưng không đáng kể, với hệ số hồi quy của biến này trong mô hình xuất khẩu là 0,87. AKFTA và AJCEP đã thúc đẩy kim ngạch XNK của tỉnh Đồng Nai từ khi hiệp định này có hiệu lực. Biến giả này có hệ số dương và có ý nghĩa về mặt thống kê trong cả 02

mô hình nhập khẩu, xuất khẩu. Kết quả này tương đồng với Nguyễn Hồng Sơn (2015) và các nghiên cứu trước đây.

## 5. KẾT LUẬN

Với mục tiêu là kiểm định ảnh hưởng của chính sách cắt giảm thuế trong hiệp định thương mại tự do FTA đến kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai từ 30 mặt hàng có tần suất nhập khẩu, xuất khẩu nhiều nhất của tất cả các doanh nghiệp trên địa bàn xuất khẩu, nhập khẩu qua 11 quốc gia trong giai đoạn 2010-2015, kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách cắt giảm thuế trong từng AFTA, ACFTA, AKFTA và AJCEP có tác động đến kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của tỉnh Đồng Nai thông qua 02 chỉ số: IM (import - nhập khẩu), EX (export - xuất khẩu)

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả có một số khuyến nghị sau:

(i) Đối với cơ quan quản lý nhà nước: cần lưu ý tính đến tốc độ tăng trưởng của từng ngành hàng cụ thể tại Đồng Nai để xây dựng dự toán thu ngân sách cho từng ngành theo từng năm được chính xác, cụ thể như các ngành hàng có kim ngạch XNK giảm (theo kết quả nghiên cứu trong trường hợp nhập khẩu gồm: nguyên liệu ngành giày, dép, may mặc; xăng dầu; sắt thép..., xuất khẩu có các ngành hàng xơ, sợi dệt các loại; chất dẻo nguyên liệu; sản phẩm từ sắt thép; sản phẩm gốm, sứ và cà phê) để hiểu rõ nguyên nhân làm giảm kim ngạch XNK, từ đó có các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phù hợp.

Chính sách cắt giảm thuế quan trong FTA của nước đối tác nhập khẩu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có tác dụng làm tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, cũng cần phải xem xét không loại trừ kim ngạch xuất khẩu tăng là do các yếu tố khác tác động. Cụ thể: đối với hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo mức thuế suất 0%, khi đó doanh nghiệp sẽ được hoàn thuế số thuế GTGT đã nộp ở đầu vào đối với những nguyên liệu cấu thành nên hàng hóa xuất khẩu này. Do một số doanh nghiệp lợi dụng chính sách này để xuất khẩu không (khai báo xuất khẩu nhiều nhưng thực tế không xuất khẩu), vì vậy, kết quả nghiên cứu này cung cấp cho cơ quan quản lý có thông tin nghi ngờ đối với hàng hóa xuất khẩu có kim ngạch tăng, nhưng không thuộc thị trường có ký hiệp định thương mại tự do với Việt Nam.

(ii) Đối với doanh nghiệp: Trước khi ký hợp đồng nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có thể tham khảo vào hệ số hồi quy của từng FTA của từng ngành hàng để xác định tác động của từng FTA theo từng ngành hàng đến kim ngạch nhập khẩu, để tính toán và xác định thị trường nhập khẩu sao cho hiệu quả nhất đối với doanh nghiệp.

Việc nghiên cứu chính sách cắt giảm thuế trong hiệp định tự do FTA đến kim ngạch XNK theo ngành hàng còn phụ thuộc vào các yếu tố khác, cụ thể trong giai đoạn nghiên cứu (2010 – 2015) là giai đoạn có biến động về một số mặt hàng chủ lực của Đồng Nai như: mặt hàng xăng dầu giảm sản lượng nhập khẩu do chính sách hạn chế của Chính phủ quy định doanh nghiệp phải nhập hàng một phần từ các mỏ ở Dung Quất trong nước. Do đó, việc thu thập và xử lý dữ liệu

đôi khi cũng ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu, đi ngược lại lý thuyết và nghiên cứu trước đây của các nước trên thế giới, cụ thể là đối với biên AFTA làm giảm kim ngạch nhập khẩu. Ngoài ra, nghiên cứu còn mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo là đưa các biến mới như: lộ trình giảm thuế quan, quy mô dân số... qua đó phân ánh đầy đủ hơn các nhân tố tác động đến kim ngạch XNK. Có thể sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE) tính toán nền kinh tế toàn cầu, bao gồm cả Việt Nam, để đánh giá tiềm năng hoặc tác động “ngoại biên” của các FTA hiện tại và tương lai

## 6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Murphy, G. B., J. W. Trailer, and R. C. Hill. Measuring Performance in Entrepreneurship Research. *Journal of Business Research*, **1996**, 36, 15-23.
- [2] Chandrima Sikdar, Biswajit Nag. Impact of India-ASEAN Free Trade Agreement: A cross-country analysis using applied general equilibrium modelling; Working Paper Series, **2011**, no 107.
- [3] James Cassing, Ray Trewin, David Vanzetti, Trương Đình Tuyển, Phạm Lan Hương, Nguyễn Anh Dương, Lê Quang Lân, Lê Triệu Dũng. *Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đối với kinh tế Việt Nam*; Dự án hỗ trợ thương mại đa biên, **2010**.
- [4] Jean Marc Philip, Eugenia Laurenza, Federico Lupo Pasini, Đinh Văn Ân, Nguyễn Hoài Sơn, Nguyễn Lê Minh, Phạm Anh Tuấn. Báo cáo Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và liên minh Châu Âu: Đánh giá tác động định lượng và định tính Hà Nội: Dự án hỗ trợ thương mại đa biên, **2011**.
- [5] Misa Okabe. The Impact of AFTA on Intra-AFTA Trade. ERIA Discussion Paper Series, **2013**.
- [6] Misa Okabe. Impact of Free Trade Agreements on Trade in East Asia. ERIA Discussion Paper Series, **2015**.
- [7] NGUYEN Binh Duong. Future Viet Nam - EU Free Trade Agreement (Vietnam - EU FTA). JEL Classification: F14, F15, F21, O11, O19, O53, **2012**.
- [8] PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn. Tác động của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đến thương mại Việt Nam, **2015**, tập 31, Số 4, 39-50.
- [9] Stefano Inama, Ho Quang Trung, Tran Ba Cuong, Phan Sinh. Đánh giá tác động của quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam, **2011**, Hà Nội: Dự án hỗ trợ thương mại đa biên.
- [10] Trương Đình Tuyển, Võ Trí Thành, Bùi Trường Giang, Phan Văn Chinh, Lê Triệu Dũng, Nguyễn Anh Dương, Phạm Sỹ An, Nguyễn Đức Thành. Tác động của cam kết mở cửa thị trường trong WTO và các Hiệp định khu vực thương mại tự do (FTA) đến hoạt động sản xuất, thương mại của Việt Nam và các biện pháp hoàn thiện cơ chế điều hành xuất nhập khẩu của Bộ Công Thương giai đoạn 2011-2015. Hà Nội. Dự án hỗ trợ thương mại đa biên, **2011**.
- [11] TS. Nguyễn Tiến Dũng. Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam. Kinh tế và Kinh doanh, **2011**, 27, 219-231.
- [12] Veena Jha, Francesco Abbate, Nguyễn Hoài Sơn, Phạm Anh Tuấn, Nguyễn Lê Minh. Đánh giá tác động của Hiệp định thương mại tự do Asean-Hàn Quốc đối với kinh tế Việt Nam. Hà Nội: Dự án hỗ trợ thương mại đa biên, **2011**.
- [13] Võ Thy Trang. Vận dụng mô hình trọng lực trong đo lường thương mại nội ngành hàng chế biến giữa Việt Nam với một số nước thành viên thuộc APEC. Tạp chí Khoa Học & Công Nghệ, **2010**, 117(03): 167 – 176.